SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 262/QĐ-BVĐKCP

Cẩm Phả, ngày 13 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố áp dụng và công khai bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-BVĐKCP ngày 13/3/2026 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả về việc Quy định bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố áp dụng và công khai bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả theo Quyết định số 257/QĐ-BVĐKCP ngày 13/3/2026 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả về việc Quy định bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. *(Có Quyết định kèm theo)*

- Thời gian công khai và áp dụng giá: **Từ 13/3/2026** đến khi Bộ Y tế và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh có hướng dẫn mới về giá dịch vụ khám chữa bệnh BHYT.

- Hình thức công khai:

+ Đăng trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả;

+ Niêm yết tại bảng tin của đơn vị và tại các khoa khám và điều trị cho người bệnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thực hiện đồng thời cùng Quyết định số 980/QĐ-BVĐKCP ngày 18/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các khoa, phòng liên quan thuộc Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Vũ Quang Trung

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Số: 257/QĐ-BVĐKCP

CỘNG HOÀ XA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 13 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả như sau:

Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm: *(Theo Phụ lục đính kèm)*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thực hiện đồng thời cùng Quyết định số 980/QĐ-BVĐKCP ngày 18/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả.

Điều 3: Phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Tổ chức – Hành chính và các khoa/phòng trong Bệnh viện căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ

Vũ Quang Trung

PHỤ LỤC

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 257/QĐ-BVĐKCP ngày 13/3/2026 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	01.0322.0097	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
2	01.0386.0097	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
3	02.0393.0213	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
4	02.0394.0320	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	-
5	02.0395.0213	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
6	02.0412.0214	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
7	02.0423.0214	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8	06.0001.1809	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	-
9	06.0002.1809	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	-
10	06.0003.1813	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	-
11	06.0004.1813	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	-
12	06.0005.1813	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	-
13	06.0006.1813	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	-
14	06.0007.1813	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	-
15	06.0008.1813	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	-
16	06.0009.1809	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	-
17	06.0010.1809	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	-
18	06.0011.1814	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	-
19	06.0012.1814	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	-
20	06.0013.1814	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	-
21	06.0014.1814	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	-
22	06.0015.1813	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	-
23	06.0016.1813	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	-

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
24	06.0017.1814	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	-
25	06.0018.1808	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	-
26	06.0019.1814	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600	-
27	06.0020.1814	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600	-
28	06.0021.1813	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	-
29	06.0025.1810	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	-
30	06.0026.1810	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	-
31	06.0027.1810	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	-
32	06.0028.1810	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	-
33	06.0029.1810	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	-
34	06.0030.1810	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	-
35	06.0031.1809	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	-
36	06.0032.1809	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	-
37	06.0033.1809	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	-
38	06.0034.1809	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	-
39	06.0086.1809	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25.600	-
40	18.0081.2001	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	-
41	18.0081.2002	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	-
42	18.0128.0028	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0151.0041	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	18.0205.0042	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	18.0263.0041	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
46	18.0276.0042	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	18.0603.0169	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
48	18.0605.0170	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
49	18.0606.0169	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
50	18.0607.0169	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
51	18.0608.0169	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	-
52	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
53	18.0610.0090	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
54	18.0611.0170	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	-
55	18.0619.0090	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
56	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
57	18.0621.0090	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	-
58	18.0622.0085	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	-
59	18.0623.0082	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
60	18.0624.0175	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	-
61	18.0625.0087	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	-
62	18.0629.0166	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	-
63	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	-
64	22.0113.1527	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67.300	-
65	23.0183.1480	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	-
66	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	-